

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG ĐIỂN CỔ TRONG CA DAO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN THANH TUẤN

(Trường THPT Long Hiệp, Trà Cú, Trà Vinh)

Khi dụng điển cổ người sáng tác thường nhắm tới mục đích lời ít ý nhiều, ngắn gọn, sâu sắc trong biểu đạt nhằm tăng cường sức biểu hiện cũng như mở rộng, đổi mới ý thơ, tạo sự hàm súc cho ngôn từ, chỉ cần đôi ba chữ, điển cổ có thể gợi cho người đọc văn bản cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm nhân sinh.

Sử dụng điển cổ là một thủ pháp quan trọng trong sáng tác văn học trung đại. Tuy nhiên trong quá trình phát triển song hành, hai bộ phận văn học trung đại và văn học dân gian đã có sự thâm thấu lẫn nhau. Điển cổ xuất hiện trong một số bài ca dao là minh chứng cho sự ảnh hưởng đó giữa hai bộ phận văn học. Trong khuôn khổ một bài viết nhỏ chúng tôi xin đi vào phân tích vài nét về việc sử dụng điển cổ trong ca dao Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)⁽¹⁾

1. Điển cổ có nguồn gốc từ thi liệu, văn liệu văn học Trung Quốc

Trong một thời gian dài chúng ta sử dụng chữ Hán như một thứ văn tự chính thống. Chữ Hán được dùng trong những văn bản mang tính quan phương lẫn trong sáng tác văn học. Cũng chính vì thế mà ta đã tiếp nhận thi liệu của văn học Trung Quốc thông qua thứ văn tự ấy như một điều tất yếu. Tuy nhiên khi chúng được vận dụng trong ca dao đặc biệt là trong ca dao của ĐBSCL thì bên cạnh những nét tương đồng với phương thức vận dụng điển cổ trong văn học trung đại nó còn có những nét dị biệt.

1.1 Phương thức đầu tiên mà ca dao ĐBSCL là vận dụng ý của điển cổ Trung Quốc:

Lười Trương Nghi dầu bén

Miếng Tô Tử dầu lạnh

Bây giờ đã quyết với anh

Dầu hai ông tái thế đổ dành em chẳng xiêu

Trương Nghi và Tô Tần là hai nhà thuyết khách nổi tiếng thời Chiến Quốc. Thế nên hai nhân vật này đã trở thành biểu trưng cho những con người có tài ăn nói. Vậy nên cô gái trong bài ca dao đã sử dụng điển cổ này rất chính xác nhằm để biểu đạt ý: Dầu người ta có tài ăn nói như thế nào đi nữa cũng không thể lay chuyển được lòng "em". Qua đó cô gái muốn khẳng định lòng chung thủy sắt son với chàng trai mà mình đã gửi trọn tấm lòng yêu mến. Tuy sử dụng điển cổ nhưng khi đọc bài ca dao trên, ta vẫn thấy thú vị, gần gũi bởi ngôn ngữ bình dân của ĐBSCL như: *lạnh, bén* được đan cài vào đây tạo nên chất sống động tươi mới, phản ánh tính cách chất phác mộc mạc của con người vùng đất chín rồng.

Ở một bài ca dao khác ta nhận thấy tác giả dân gian đã vận dụng ý của điển cổ nhưng đã có những cải biên độc đáo:

Sông Tương ai gọi sông sâu

Chẳng bằng một nửa mạch sâu của ta

Sông tuy sâu hãy còn có đáy

Bệnh tương tư không bãi không bờ

Đầu sông chàng đợi chàng chờ,

Nào hay thiếp đợi hững hờ cuối sông.

Bài ca dao này đã vận dụng lại ý của một đoạn thơ trong *Tình sử*:

Quân tại Tương giang đầu

Thiếp tại tương giang vĩ

Tương tư bất tương kiến

Đồng ảm Tương giang thủy

(Chàng ở đầu sông Tương - Thiếp ở cuối sông Tương - Nhớ nhau mà chẳng thấy nhau - Mặc dầu cùng uống nước sông Tương)

Tuy vận dụng điển cố nhưng ta nhận vẫn thấy được nét tài hoa của tác giả dân gian: Bốn câu thơ trong *Tình sử* lấy tứ: *cùng uống nước một dòng nhưng lại chịu nỗi đau li biệt của kẻ đầu sông người cuối sông*. Còn ở bài ca dao vừa nêu cũng nói đến sông Tương nhưng khai thác ở một khía cạnh khác: *độ sâu, độ rộng của sông Tương không bằng nỗi lòng của kẻ tương tư vì li biệt*.

Ở Thiên *Quốc Phong - Kinh Thi*, một cuốn sách kinh điển của Nho giáo, có bài *Thư Cưu*, trong đó có đoạn:

Quan quan thư cưu,

Tại hà chi châu

Yểu điệu thực nữ,

Quân tử hảo cầu

(Chim Thư cưu trên bãi sông tiếng kêu nghe êm ái, dịu dàng; người con gái hiền lành xinh đẹp ấy, xứng đáng kết lứa đôi với chàng trai có tài đức kia)

Con chim thư cưu xa lạ của văn chương Trung Quốc đã biến thành con chim tình nghịch, có sắc, có hình, rất gần gũi trong ca dao ĐBSCL:

Con chim mỏ đỏ

Cái lông nó nhỏ

Cái mỏ nó huỳnh

Nó kêu thực nữ ngoái lại cho quân tử nhìn

Phải duyên quân tử kết, phải tình quân tử thương.

Trong một bài ca dao khác, điển cố có nguồn gốc từ *Kinh Thi* cũng đã được người bình dân sử dụng:

Anh ơi đừng vạch vách, bẻ rào

Vườn quê mới lập, quả đào non

Anh muốn vô bẻ trái đào non

Chờ cho đúng lúc, biết còn hay không.

Bài ca dao trên xuất hiện hình ảnh *đào non*. Trong *Kinh Thi*, bài *Đào yêu* (Chu Nam) có câu:

Đào chi yêu yêu

Chước chước kì hoa

Chi tử vu quy

Nghi kì thất gia

(Cây đào tơ xanh mơn mơn, hoa đỏ hồng rực rỡ - Cô ấy về nhà chồng, hòa hợp với gia đình nhà chồng của cô)

Vậy *đào non* nguyên nghĩa là cây đào mơn mơn xanh non, chỉ người con gái trẻ đẹp đến tuổi lấy chồng. Trong bài ca dao này đã sử dụng hình ảnh *đào non* của *Kinh thi* nhưng đã có biến cải. Nếu như *đào non* (*đào chi yêu yêu*) trong *Kinh thi* là cây đào xanh non thì trong bài ca dao đã chuyển hóa thành "*trái đào non*".

Một bài ca dao khác:

Sống làm chi kẻ Hán người Hồ

Một mai thác xuống chôn một mộ mới vui

Bài ca dao này gợi nhắc đến điển cố về nàng Chiêu Quân cống Hồ. Khi vua Hán nhận ra được vẻ đẹp của nàng Chiêu Quân thì cũng chính là lúc nàng rời Hán sang Hồ dâng mình cho vua Hung Nô để giữ tình hòa hiếu. Bài ca dao trên đã lấy ý của điển cố nhưng có thể tồn tại một cách độc lập. Người tiếp nhận không cần phải hiểu nghĩa điển cố nhưng cũng có thể hiểu được khá trọn vẹn ý tình của bài ca dao bởi cách mà tác giả dân gian đã vận dụng thể đăng đối trong ngữ *kẻ Hán người Hồ* nhằm dựng trường nghĩa về nỗi đau li biệt.

Cá biệt trong ca dao ĐBSCL có trường hợp vận dụng điển cố nhưng thoát li hoàn toàn nghĩa điển cố. Như bài ca dao sau:

Ai làm cho dạ em buồn

Chìm sa cá lặn, chuồn chuồn lụy theo.

Thành ngữ *Chìm sa cá lặn* là thành ngữ được dịch thoát ý từ thành ngữ Hán *Trâm ngư lạc nhạn*, chỉ người con gái đẹp, có nhan sắc tuyệt trần đến mức mê hồn. Trong

sách "Nam hoa kinh", Trang Tử viết rằng: Mao Tường và Lê Cơ là hai người đàn bà đẹp, cá thấy - chìm vào chốn hang sâu, chim thấy - bay cao. Ý Trang Tử muốn nói rằng mọi sự trên đời đều là tương đối. Mao Tường, Lê Cơ tuy đẹp, song chỉ đẹp đối với người, chứ biết đâu trông thấy họ cá chẳng sợ mà lặn sâu, chim chẳng sợ mà bay cao? Người sau hiểu khác hẳn. Sách "Thông tục biên" dùng thành ngữ "trầm ngư lạc nhạn" để chỉ nhan sắc người đàn bà cực đẹp. Thế nhưng trong bài ca dao vừa nêu lại người bình dân lại tạo dựng hình ảnh *Chim sa cá lặn* với nghĩa biểu đạt thực tế của hình ảnh, hoàn toàn không liên hệ gì đến nghĩa "tầm nguyên" của điển cố.

Theo thần thoại Trung Quốc, chim quạ (ô), chim khách (thước) khuôn đá lấp sông Ngân Hà tạo nên cầu Ô Thước để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong tiết thất tịch (mồng bảy tháng bảy). Trong văn học xưa cầu Ô Thước (hay cầu Ô) biểu trưng cho sự gặp gỡ nối kết đôi lứa.

Bậu đừng dứt nghĩa cầu ô

Chớ anh không phụ Hồn Hồ như ai

Thế nhưng trong một số bài ca dao khác, người bình dân ĐBSCL đã hiểu hoàn toàn khác:

Quạ đen kêu bằng ô thước

Thấy em có chồng vô phúc anh thương

Ở đây ta thấy có sự nhầm lẫn "đáng yêu": Quạ đen đã được dịch một cách "vô tư" thành "ô thước" (ii). Trong khi *ô thước* thực chất là hai loại chim khác nhau. Đồng thời nội dung của bài ca dao này lại hoàn toàn không liên quan gì đến điển tích ấy.

1.2. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy một lượng khá lớn điển cố được vận dụng trong ca dao ĐBSCL thường được trích dẫn từ những sách học chữ Nho vỡ lòng. Đặc biệt là cuốn *Minh tâm bảo giám* (Gương quý sáng soi tâm hồn), một tập sách được hình thành vào khoảng đời Tống (Trung Quốc), nội dung chia làm hai mươi chương, trích tuyển lời văn của những bậc hiền triết thời

xưa xếp theo hai mươi đề mục, nhằm mục đích giáo dục đạo đức xử thế theo quan niệm thời bấy giờ. Ca dao ĐBSCL có câu:

Họa phúc vô môn (iii)

Sang giàu dễ kiếm, người khôn khó tìm

Trong *Minh tâm bảo giám*, ở thiên *Thiện kế* có câu: *Thái Thượng cảm ứng thiên viết: "họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu. Thiện ác chi báo, như ảnh tùy hình* (Thiên Thái Thượng cảm ứng viết rằng: "Điều họa hay điều phúc đều không có cửa vào, do tự người ta mời tới. Sự báo ứng của điều thiện, điều ác giống như bóng theo hình")

Hoặc:

Ngọc bắt trát bắt thành khí

Nhân bắt học bắt tri lí

Vì bởi anh nghèo nên chịu chữ ngu si

Phải chi anh đây có của, thua gì hỏi em?

Ở đây chúng ta thấy nhân vật "anh" đang băn khoăn vì chuyện học hành không thuận lợi bởi vì quá nghèo. Như vậy vì nói việc học nên tác giả dân gian đã dẫn một đoạn trong *Minh tâm bảo giám*: "Lễ kí vân: Ngọc bắt trát, bắt thành khí. Nhân bắt học, bắt tri lí" (Lễ kí viết rằng: "Ngọc không mài giữa thì không thành món đồ (trang sức) – Người không học không biết lí lẽ"). Rõ ràng chúng ta thấy nội dung điển cố đã hỗ trợ cho nội dung phía dưới của bài ca dao. Và cho ta thêm một hàm ý khác, nhân vật "anh" nói "chịu chữ ngu si" nhưng kì thực anh không phải là người không có học. Vì nếu như anh không học anh không thể nào dẫn được toàn văn một đoạn trong *Minh tâm bảo giám* như vậy.

Qua một bài ca dao khác, ta thấy người bình dân ĐBSCL đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến cuốn "giáo khoa luân lí" này. Trong một cuộc đối đáp người con gái đã thử thách chàng trai:

Em kể chuyện từ đời Tống đến đời Đường

Ông vua Đường có cuốn sách Minh Tâm,

Một cuốn có mấy chục tờ

Một tờ có mấy chục chữ

Anh đừng làm trai quân tử tỏ lại em
tường

Trăm năm kết nghĩa càng thường với
anh

Người con trai đã trả lời một cách dứt
khoát và tự tin:

Nghे em hỏi tức, anh đáp phúc cho rồi

.....

Ông vua Đường có cuốn sách Minh Tâm,

Một cuốn có ba trăm tờ

Một tờ có ba trăm chữ

Anh đừng làm trai quân tử tỏ lại em
tường

Trăm năm gá nghĩa càng thường hay
chưa?

Mặc dù yêu thích nhưng người bình dân hoàn toàn không quan tâm đến gốc tích của cuốn sách này nên đã có sự "nhầm lẫn" thời gian ra đời của cuốn *Minh tâm bảo giám*. Vì thực chất cuốn sách này được hình thành vào khoảng đời Tống, mà Tống thì phải sau đời Đường, do đó không có chuyện "Ông vua Đường có cuốn sách Minh Tâm" được! Có lẽ cái mà người dân ĐBSCL quan tâm chính là nội dung luân lí trong cuốn sách phù hợp với tâm tiếp nhận của họ.

1.3. Một số trường hợp điển cố của văn học Trung Quốc đã đi vào ca dao ĐBSCL với tư cách là những đơn vị từ vựng và được sử dụng phổ biến đời sống. Ví dụ như: ông Tơ bà Nguyệt, nghĩa tào khang, thực nữ - quân tử, Châu Trần, càng thường, loan phượng....

Trường hợp điển cố ông Tơ- bà Nguyệt, tơ hồng xuất hiện rất nhiều trong ca dao ĐBSCL:

- Gặp ông Tơ lột nón xá liền
- Bắt ông Tơ đánh sơ vài chục
- Nhờ ông Tơ bà Nguyệt chỉ đường xuống lên

- Ai xui chi vợ chồng chồng

Biết đây với đó tơ hồng có xe?....

Trong văn học Trung Quốc, điển Nguyệt Lão gắn với câu chuyện của một người tên Vi Cố đời Đường. Nguyệt lão (Nguyệt lão

hạ nhân) là một ông già chuyên lo se kết lương duyên bằng sợi chỉ đỏ (tơ hồng, chỉ hồng). Tuy nhiên hình tượng này khi đi vào ca dao lại có những cải biến khá thú vị: Nguyệt Lão thành Ông Tơ - bà Nguyệt, thậm chí chỉ còn là bà Nguyệt! Đây còn là "đối tượng" để đôi lứa yêu nhau trách móc oán than khi tình duyên không trọn vẹn:

- Tìm nhà bà Nguyệt gạn thiết cho rành

Vì đâu hoa nọ bỏ cành,

Nợ duyên sao sớm dứt tình hồi em!

- Tôi kiện ông Tơ, tôi kiện bà Nguyệt
lão

Se dây rồi tháo lộn trở ra

Châu Trần là tên hai họ thời xưa ở Trung Quốc đời đời kết làm thông gia với nhau. Do vậy nghĩa của điển cố là chỉ việc kết duyên vợ chồng. Trong ca dao ĐBSCL, tác giả dân gian cũng đã vận dụng điển Châu Trần với nghĩa ấy:

- Châu Trần lụy rút uớt đầm cái gối ôm

- Châu Trần lụy hạ biết ngày nào dạ
anh nguôi

Tào khang nguyên âm đọc chuẩn là tào khang (hay còn đọc là tào khương). Tào là hèm rượu, khang là cám, nói những thức ăn hèn mọn. Chỉ người vợ lấy từ buổi đầu nghèo túng, tình nghĩa chồng đối với vợ^(iv):

- Phải điệu tào khang sao anh đành vội
dứt

- Đôi ta là nghĩa tào khang

Hơn thế nữa chúng ta thấy hàng loạt từ quân tử - thực nữ trong bài *Thư Cưu* trên đã xuất hiện hoặc là sóng đôi hoặc là riêng lẻ trong nhiều bài ca dao khác:

- Nó kêu thực nữ ngoái lại cho quân tử
nhìn

Phải duyên quân tử kết, phải tình quân
tử thương.

- Kêu sao kêu lại cho quân tử nghe cùng

Phải duyên quân tử kết, phải lòng quân
tử ưng

- Hỏi thăm thực nữ loan phòng chờ ai?

Càng thường là tam càng ngũ thường.
Tam càng (hay tam cương) chỉ ba giềng mối

quan hệ cơ bản trong xã hội phong kiến: Quân – thần, phụ – tử, vợ – chồng. *Ngũ thường* là Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín^(v). Đây vốn là những chuẩn mực đạo đức mà con người phải tuân thủ để đạt đức:

– Để em vô phá đạo **cang thường** sao nên

– Anh với em gá nghĩa **cang thường**

Rồng mây chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt. *Kinh Dịch* viết: *vân tung long, phong tung hổ* (mây theo rồng, gió theo hổ là nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm đến nhau). Nét nghĩa này được sử dụng trong văn học bác học với các tên gọi khác như: *hội rồng mây, hội long vân, long vân...*. Trong ca dao ĐBSCL *rồng mây* lại biểu trưng cho sự hòa hợp gắn bó giữa đôi lứa trong tình yêu (*rồng lên mây, rồng áp mây...*):

– *Tưởng là rồng áp được mây*

Ai ngờ rồng áp phải cây chổi cùn

– *Đôi ta như thế cá hóa rồng lên mây*

Loan phượng là giống chim hiếm khó thấy, thường đi với nhau thành đôi. Chỉ người anh tài, tình vợ chồng hòa hợp. Loạn, xưa cho là giống chim phượng, lông năm sắc mà trội về sắc xanh. Theo *Quảng Nhã*, chim loạn thuộc phượng hoàng. *Sơ học kế dẫn Mao thi thảo* trùng kinh cho rằng con đực là phượng, con cái là hoàng. Ca dao ĐBSCL thường dùng hình ảnh loạn phượng với nghĩa tình vợ chồng hòa hợp:

- **Phụng** lìa **loan** phụng lại biếng bay

- *Màn loan* gói **phượng** ai ôm

.....

Về sau những từ ngữ này được sử dụng đã thoát li diễn cố, người bình dân sử dụng một cách hồn nhiên vào trong lời ăn tiếng nói cũng như vận dụng trong ca dao mà cũng không quan tâm nghĩa "*tâm nguyên*" của nó là gì. Như vậy phần nhiều các tác giả dân gian khi sáng tác ca dao trong trường hợp này là dùng diễn cố một cách "vô thức". Đây cũng là một điều độc đáo khác biệt so với văn học trung đại.

1.4. Trong ca dao ĐBSCL có hiện tượng dẫn ngữ liệu toàn chữ Hán ở phần đầu của bài ca dao. Ví dụ như bài ca dao sau:

Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ

Vô duyên đối diện bất tương phùng

Có duyên ngàn dặm cũng gần,

Vô duyên gặp mặt vạn lần cũng xa

Hai câu đầu trong bài ca dao được tạo dựng hoàn toàn bằng chữ Hán: *Có duyên thì nghìn dặm xa cũng có thể gặp nhau, vô duyên với nhau thì dù có đối diện cũng coi là không gặp*^(vi) Hình thức của bài ca dao này khá đặc biệt: phần đầu là thành ngữ Hán phần cuối là phần dịch thoát ý của hai câu trên. Hình thức này ta còn bắt gặp ở một số bài ca dao ĐBSCL khác như:

Nhất nhật phu thê bá dạ ân

Nhất nhật đồng sàng chung dạ ái

Một ngày cũng nghĩa phu thê

Tay áp má kẻ sanh tử có nhau.

Một hình thức khác là tác giả dân gian đã vận dụng ngữ liệu chữ Hán để giải thích cho phần dưới của bài ca dao:

- *Lộ bất hành bất đáo*

Chung bất đã bất minh

Bây giờ anh mới rõ sự tình

Tại bà mai ở độc hai đứa mình mới xa.

- *Họa hổ họa bì nan họa cốt*

Tri nhân tri diện bất tri tâm

May không chút nữa em làm

Khoai lang khô xắt lát, tưởng nhân sâm bên Tàu

Có khi nội dung ngữ liệu chữ Hán lại không có liên quan gì đến phần dưới của bài ca dao. Chúng chỉ có tác dụng đưa vắn cho câu thơ phía dưới:

- *Kiến bất thủ như tầm thiên lí*^(vii)

Thấy miệng em cười hữu ý anh thương

- *Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lập*

Địa sanh thảo hà thảo vô căn

Hơn không hơn em cũng kiếm cho bằng

Có đâu thua bậu mà bậu hồng cười chê

Có thể xem đây là những trường hợp vận dụng chữ Hán chưa thật nhuần nhuyễn bởi vì

xét kĩ nội dung của phần đầu và phần sau không có mối liên hệ hữu cơ với nhau.

2. Điển cố có nguồn gốc từ văn liệu văn học Việt Nam

Bên cạnh điển cố từ thi liệu văn trong văn học Trung Quốc, cao dao ĐBSCL còn vận dụng điển cố từ thi liệu văn của văn học cổ điển Việt Nam. Trong đó hai tác phẩm được nhắc đến nhiều nhất trong cao dao ĐBSCL là hai truyện thơ Nôm nổi tiếng của văn chương cổ điển dân tộc: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *Truyện Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

Một cô gái trên miền sông nước sông Tiền đã từng than:

Sông Tiền cá lội xòe vi

Chị Thúy Kiều sầu anh Kim Trọng tí như em sầu chàng

Trong bài ca dao nhắc đến hai nhân vật: Thúy Kiều – Kim Trọng, hai nhân vật chính trong tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của đại thi hào Nguyễn Du. Cái đáng yêu, hồn nhiên của bài ca dao là người bình dân đã biến Thúy Kiều – Kim Trọng thành *chị Thúy Kiều, anh Kim Trọng* tạo nên sự gần gũi, thân tình. Nhân vật văn học như đã bước ra khỏi tác phẩm để có một đời sống mới. Ở đây, nhân vật trữ tình lấy nỗi sầu nhớ nhung của Thúy Kiều đối với Kim Trọng để so sánh với nỗi nhớ của mình đối với người yêu là một so sánh "đắc" và cũng cho thấy nhân vật trữ tình rất hiểu *Truyện Kiều*. Hơn thế nữa ta còn thấy người bình dân có cái nhìn đầy thiện cảm đối với mối tình của "*Người quốc sắc, kẻ thiên tài*". Rất khác với định kiến hẹp hòi của các nhiều nhà Nho đương thời "*Làm trai đừng đọc Phan Trần - Làm thân con gái chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều*"

Một điều khá đặc biệt là khi vận dụng điển cố từ *Truyện Kiều*, tác giả dân gian của ĐBSCL thường chỉ khai thác mối tình Kim - Kiều mà rất ít chú ý đến những tình tiết khác trong thiên tuyệt tác này của đại thi hào Nguyễn Du:

Em như nút, anh như khuy

Như Thúy Kiều với Kim Trọng biệt li sao đành

Truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu là một truyện Nôm được truyền tụng rộng rãi ở ĐBSCL và đã được người bình dân Nam Bộ hết sức mến mộ. Từ đó một số chi tiết, nhân vật đã bước từ trang văn của cụ Đồ Chiểu để đi vào ca dao:

Người nào là vợ anh Vân Tiên

Nói cho tôi biết tôi chào liền chị dâu.

Bài ca dao trên gợi nhắc đến chi tiết: sau khi đánh tan tác giặc Cốt Đột, Lục Vân Tiên bị lạc vào rừng, gặp một căn nhà nhỏ. Chính trong căn nhà này chàng đã gặp được Nguyệt Nga. Sau đó thì Hớn Minh cũng vừa đem quân tới. Biết được Lục Vân Tiên đã gặp được Nguyệt Nga, Hớn Minh vui mừng:

Minh rằng : "Tẩu tẩu ở đâu,

Cho em ra mắt chị dâu thế nào".

(Lục Vân Tiên)

Tâm lòng chung thủy sắc son của Nguyệt Nga đối với chàng Lục Vân Tiên đã trở thành một kiểu mẫu mà người con gái ĐBSCL nào cũng muốn hướng tới:

Bông sen hết nhụy bóng tàn

Em đây giữ tiết như nàng Nguyệt Nga

Đặc biệt trong truyện *Lục Vân Tiên* có chi tiết cha con Bùi Kiệm ép duyên Nguyệt Nga, là chi tiết được người bình dân của miền sông nước miền Tây chú ý:

- Má hồng mình cũng như ta

Đêm nằm thơ thẩn vào ra một mình

Em thương hay không tự ý của mình

Không phải anh như Bùi Kiệm ép duyên tình Nguyệt Nga

- Kiến bắt thủ như tâm thiên lí

Thương không thương tự ý của mình

Đừng như Bùi Kiệm ép tình Nguyệt Nga.

3. Trong những bài ca dao của ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy một hiện tượng cá biệt đó là có một số ít bài ca dao có sự kết hợp cả điển cố và điển tích Việt Nam và Trung Quốc trong cùng một văn bản. Hiện tượng này hiếm gặp trong ca dao ở các vùng miền khác

Anh xa em như bướm xa hoa
Như Thúy Kiều xa Kim Trọng, Bá Nha xa
Tử Kỳ

Trong bài ca dao này ta thấy trong câu thứ hai có hai điển tích, một điển tích có xuất xứ từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và một xuất xứ thường gặp trong văn học cổ điển Trung Quốc, điển tích Bá Nha - Tử Kỳ^(viii). Nhưng ở đây một trong hai điển tích đã được cải biên. Điển tích Bá Nha - Tử Kỳ vốn nghĩa là đề cập đến tình bạn tri kỷ tri âm. Thế nhưng ở đây lại được chuyển nghĩa thành tình yêu đôi lứa.

Ca dao là tiếng nói tâm tình của người bình dân. Tuy nhiên qua những điều đã trình bày chúng ta nhận thấy ẩn tàng đằng sau những câu ca dao đậm hơi thở sông nước Cửu Long là vai trò của người trí thức bình dân xưa trong sáng tác ca dao. Họ là "nguồn" cung cấp những thi liệu văn liệu của văn chương bác học phổ biến trong sáng tác dân gian. Dần dà chúng đã trở nên quen thuộc và được sử dụng phổ biến rộng khắp trong quần chúng nhân dân lao động. Đồng thời bằng sự tài hoa và tâm hồn nhạy cảm tinh tế, người bình dân ở ĐBSCL lại có những cải biên thú vị nghĩa của điển cố tạo nên những bài ca dao đặc sắc mang dấu ấn của "văn minh miệt vườn".

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thạch Giang (2000), *Từ điển văn học quốc âm*. NXB Văn hóa Thông tin.
2. Đàm Gia Kiện (2003), *Lịch sử văn hóa Trung Quốc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Xuân Kính (2007), *Ảnh hưởng của văn học chữ Hán Trung Quốc đối với thơ ca dân gian người Việt*. Nghiên cứu văn học.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội.
5. Đặng Đức Siêu (1988), *Ngữ văn Hán Nôm (tập 3)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Đình Sử, *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

7. Quách Tấn (2000), *Thi pháp thơ Đường*, NXB Trẻ, TP HCM, 1998

8. Khoa Ngữ văn ĐH Cần Thơ, *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB GD, 1999.

9. Nguyễn Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành (1997), *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. NXB Văn hóa.

Chú thích

⁽ⁱ⁾ Khảo cứu ngữ liệu trên *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*, Khoa Ngữ văn ĐH Cần Thơ, NXB GD, 1999. Đây là kết quả có được từ quá trình điền dã của tập thể cán bộ và sinh viên Khoa Ngữ văn ĐH Cần Thơ về các địa phương sưu tầm. Đây là một công trình giới thiệu một cách tương đối diện mạo của một vùng văn học dân gian mà ca dao là một thể loại bộ phận trong hệ thống thể loại văn học dân gian tồn tại ở ĐBSCL.

⁽ⁱⁱ⁾ Có lẽ người bình dân nhầm lẫn ô là sắc đen

⁽ⁱⁱⁱ⁾ *Họa phúc vô môn*: Tai họa hay hạnh phúc thường là do chính bản thân mình gây ra, mang đến (Theo Nguyễn Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. NXB Văn hóa. 1997).

^(iv) Xem thêm điển tích tao khang có xuất xứ từ sách *Hậu Hán thư* (Trung Quốc) (Theo GS Nguyễn Thạch Giang, *Từ điển Văn học quốc âm*. NXB Văn hóa Thông tin, 2000.

^(v) Không Tử quan niệm người đạt Đức phải đáp ứng ba điều: "Nhân - Nghĩa - Dũng". Về sau Mạnh Tử bỏ "Dũng" mà thay vào "Lễ - Nghĩa". Từ đời Hán bổ sung thêm "Tín" thành năm Đức gọi là *Ngũ Thường*.

^(vi) Nguyễn Như Ý - Nguyễn Văn Khang - Phan Xuân Thành, *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán* - NXB Văn hóa - 1997.

^(vii) Câu này còn xuất hiện thêm ở hai bài ca dao khác.

^(viii) Theo *Lã Thị Xuân Thu*, Bá Nha thời Xuân Thu là người giỏi chơi đàn gập và chơi thân với Chung Tử Kỳ là người sành nghe tiếng đàn. Chung Tử Kỳ mất, Bá Nha đập đàn không gảy nữa, vì cho đời không ai có thể hiểu tiếng đàn của mình.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-08-2010)